

**CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KIỂM ĐỊNH ĐO LƯỜNG VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VIET NAM METROLOGY ACCREDITATION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109670531

**3. Ngày thành lập:** 15/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

A13, LK17, Khu nhà ở Phú Thịnh, Phường Phú Thịnh, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0972278418

Fax:

Email: [quanbt92@gmail.com](mailto:quanbt92@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | In ấn                                                                                     | 1811     |
| 2.  | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ rập khuôn tem)                                           | 1812     |
| 3.  | Sao chép bản ghi các loại                                                                 | 1820     |
| 4.  | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện            | 2710     |
| 5.  | Sản xuất pin và ắc quy                                                                    | 2720     |
| 6.  | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                       | 2731     |
| 7.  | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                    | 2732     |
| 8.  | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                   | 2733     |
| 9.  | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                         | 2740     |
| 10. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                 | 2750     |
| 11. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                               | 2790     |
| 12. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                    | 3311     |
| 13. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                | 3312     |
| 14. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                    | 3313     |
| 15. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                    | 3314     |
| 16. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) | 3315     |
| 17. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                    | 3319     |
| 18. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                   | 3320     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ môi giới chứng khoán, môi giới bảo hiểm; Trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4610 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu<br>- Hoạt động kinh doanh được<br>Buôn bán thuốc thú y                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>Mua bán trang thiết bị y tế | 4659 |
| 22. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4759 |
| 23. | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Hoạt động của điểm truy nhập Internet công cộng<br>Đại lý dịch vụ viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6190 |
| 24. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 25. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 6209 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 27. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan<br>(Không bao gồm hoạt động cung cấp hạ tầng thông tin cho thuê)                                                                                                                                                                                                            | 6311        |
| 28. | Công thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6312        |
| 29. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Các hoạt động dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu như:<br>- Các dịch vụ thông tin qua điện thoại;<br>- Các dịch vụ tìm kiếm thông tin thông qua hợp đồng hay trên cơ sở phí;<br>(Trừ báo chí)                                                          | 6399        |
| 30. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>Chi tiết:<br>- Kiểm tra chất lượng và độ tin cậy;<br>- Dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa<br>- Dịch vụ kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng<br>- Dịch vụ giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa<br>- Dịch vụ chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | 7120(Chính) |
| 31. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                   | 7211        |
| 32. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ                                                                                                                                                                                                                                      | 7212        |
| 33. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học y, dược                                                                                                                                                                                                                                                    | 7213        |
| 34. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                | 7214        |
| 35. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học xã hội                                                                                                                                                                                                                                                     | 7221        |
| 36. | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nhân văn                                                                                                                                                                                                                                                   | 7222        |
| 37. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310        |
| 38. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Không bao gồm dịch vụ điều tra và thông tin Nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                         | 7320        |
| 39. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7410        |
| 40. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7420        |
| 41. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm                                                                                                                                                                                              | 7490        |
| 42. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710        |
| 43. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7721        |

|     |                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 44. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                | 7722 |
| 45. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                               | 7729 |
| 46. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                          | 7730 |
| 47. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
| 48. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                               | 9511 |
| 49. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                              | 9512 |
| 50. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                            | 9521 |
| 51. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                     | 9522 |

**6. Vốn điều lệ:** 9.900.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 990.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN HẢI | Thôn Mộc, Xã Minh Quang, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 9.900      | 99.000.000            | 1,000     | 001092005288                                                                                |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                        | Tổng số                   | 9.900      | 99.000.000            | 1,000     |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                               |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | BẠCH TRUNG QUÂN | Thôn 7, Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                   | Cổ phần phổ thông         | 970.200 | 9.702.000.000 | 98,000 | 001092020446 |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Tổng số                   | 970.200 | 9.702.000.000 | 98,000 |              |
|   |                 |                                                                               |                           |         |               |        |              |
| 3 | VŨ NAM PHƯƠNG   | Số 90, Tổ 1, Phường Hoàng Văn Thụ, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 9.900   | 99.000.000    | 1,000  | 001094013897 |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                               | Tổng số                   | 9.900   | 99.000.000    | 1,000  |              |
|   |                 |                                                                               |                           |         |               |        |              |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: BẠCH TRUNG QUÂN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 17/12/1992

Dân tộc: Mường

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001092020446

Ngày cấp: 23/08/2018

Nơi cấp: Cục Cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Thôn 7, Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn 7, Xã Ba Trại, Huyện Ba Vì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội